

Bản án số: 47/2019/DS-PT

Ngày: 08- 04-2019

“V/v Tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thiện Kế
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành
Ông Nguyễn Văn Dũ
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trung An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:** Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 4 năm 2018 về việc *“Tranh chấp đòi lại tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 01/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2019/QĐ-PT, ngày 19/2/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông M (có mặt).
Địa chỉ: thành phố D.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư M1. Địa chỉ: ấp C3, xã B1, huyện A1, Sóc Trăng (có mặt).
2. Bị đơn:
 - 2.1. Ông N (có mặt).
 - 2.2. Bà N1 (có mặt).Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà P (có mặt).
Địa chỉ: thành phố D.
4. Người làm chứng:
 - + Ông Q (vắng mặt).Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.
 - + Bà O (vắng mặt).Địa chỉ: ấp C2, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.
 - + Ông R (vắng mặt).Địa chỉ: ấp C1, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.
5. Người kháng cáo: **Nguyên đơn ông M.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2017, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông M trình bày:

Năm 2012, Nhà nước cho ông N và bà N1 một căn nhà, ông thấy 02 thửa em không có đất để cất nhà nên ông cho đất thổ cư để cất nhà từ ranh bà G đo qua 05m bề ngang chạy tới mé ruộng tại thửa đất 276, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A; nếu 02 thửa em cất nhà lấn thêm thì trả cho ông 01m ngang chạy ra sau hậu với giá 3.000.000 đồng và làm tờ cam kết tại nhà ông Q. Nhưng 02 thửa em ông cất lấn qua thêm 15m theo đo đạc thực tế của tòa án mà không trả tiền cho ông. Ông có yêu cầu hòa giải cơ sở nhiều lần nhưng không thành. Tờ chuyển nhượng ngày 30/10/2009 do bà N1 cung cấp cho Tòa án đó là chữ ký của ông, nhưng lúc ký ông chỉ ký tờ giấy trắng cho em ông ghi vào nội dung với mục đích là ông sang cho bà N1 thửa đất ruộng phía sau phần đất tranh chấp chứ không phải là cho 20m đất thổ cư, cho bà N1 tiện tách bằng khoán thửa đất ruộng, nghĩ anh em nên ông mới ký cho tờ giấy trắng nhưng không ngờ bà N1 lại ghi nội dung không đúng. Còn phần hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 18/6/2012 cũng là chữ ký của ông nhưng lúc đó ông ký không có xem nội dung nghĩ ký là để tách bằng khoán thửa đất ruộng cho bà N1 chứ đâu phải ký tặng cho 20m đất thổ cư thửa 276 (Thửa mới 119), tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới 01), chữ ký của vợ ông tên P trong hợp đồng là không phải nhưng ông không yêu cầu giám định chữ ký. Thật sự ông không có cho 20m đất nếu ông cho làm gì ông N và bà N1 lại viết tờ cam kết cho ông khi cất nhà lấn hơn 05m, thực tế ông chỉ cho có 05m thôi. Ngoài ra, trước đây ông cho bà N1 cất nhà ở đậu vào khoảng năm 1995 cũng tại phần nhà bà N1 cất lại hiện nay, con mương giáp đất bà G là gần 04m ngang chạy dài đến hết phần đất ông cho ông N và bà N1.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N và bà N1 trả giá trị phần đất cất nhà lấn qua đất của ông ngang là 15m với số tiền 45.000.000 đồng.

- *Tại biên bản hòa giải và các tờ tường trình, bị đơn ông N và bà N1 trình bày:*

Thời điểm năm 2009, vợ chồng ông có sang 4,5 công đất ruộng của ông M, đồng thời trong giấy sang nhượng đất ông M có cho vợ chồng ông đất thổ cư ngang 20m từ giáp với bà G chạy qua, chiều dài ra tới giáp đất ruộng phía sau. Lúc đó có Trưởng ban nhân dân ấp ông L chứng kiến ký xác nhận vào và có ông R, ông L1 xác nhận (Ông L1 nhà ở đâu ông bà không rõ nhưng làm ruộng cặp ranh của vợ chồng ông). Đến khoảng cuối năm 2011 thì vợ chồng ông đang cất nhà gần xong thì ông M nói chỉ cho vợ chồng ông đất thổ cư ngang 05m chứ không phải ngang 20m. Giấy chuyển nhượng đất lúc đó vợ chồng ông làm thất lạc nên ông M kêu vợ chồng ông đem ra mà không có, vì vậy ông M đòi vợ chồng ông trả tiền lấn đất qua ngang 01m với giá 3.000.000 đồng tính tới, nếu không thì đập nhà của vợ chồng ông (Khi ông M đòi đập nhà không có ai hết chỉ có vợ chồng ông và ông M), lúc đó vợ chồng ông sợ quá nên làm tờ cam kết cho ông M như hiện nay ông M cung cấp và xảy ra tranh chấp từ đó cho đến nay. Sau này thì vợ chồng ông mới kiếm gặp tờ giấy chuyển nhượng. Lúc lập tờ cam kết tại nhà ông Q lúc đó chỉ có vợ chồng ông và ông M. Tờ chuyển nhượng đất do ông M trực tiếp viết nội dung và ký tên. Còn phần hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 18/06/2012 do ông M ký tên, còn vợ ông M là bà P có ký tên hay không thì vợ chồng ông cũng không nhớ nữa.

Tại phiên tòa, ông N, bà N1 cho rằng tờ chuyển nhượng ngày 30/11/2009 là do ông M ghi nội dung và ký tên chứ không phải tờ giấy trắng như ông M trình bày; con mương giáp bà G có chiều ngang gần 04m chạy dài đến hết phần đất ông M cho, nên ông M nói cho 05m ngang qua là không đúng; phần đất này vợ chồng ông đã cất nhà ở vào tháng 5 năm 1995 và cất lại nhà vào năm 2011 cũng tại vị trí phần nhà trước đây. Nay vợ chồng ông không đồng ý trả 45.000.000 đồng theo yêu cầu của ông M.

- *Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà P trình bày:*

Bà chỉ đồng ý cho ông N, bà N1 05m từ giáp bà G chạy qua, còn sử dụng thêm thì trả tiền thêm như lời trình bày của chồng bà. Chữ ký trong hợp đồng không phải chữ ký của bà, nhưng bà không yêu cầu giám định chữ ký. Bà đồng ý với yêu cầu của chồng bà là ông M.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 12/2018/DS-ST, ngày 01/3/2018 đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 229, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M về việc yêu cầu ông N và bà N1 trả giá trị phần đất cất nhà lấn qua đất của ông ngang là 15m với số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/3/2018 nguyên đơn ông M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận việc ông N, bà N1 cất nhà và sử dụng trong phạm vi vượt qua 5m bề ngang như đã thỏa thuận ban đầu thì phải trả cho ông 1m ngang là 3.000.000đ. Trong thỏa thuận bà N1 và ông N có làm giấy cam kết viết tay cho ông. Nay bà N1, ông N đã sử dụng vượt qua mốc 20m bề ngang, có nghĩa là lấn sang diện tích đất của ông tặng cho là 15m. Do đó, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông N và bà N1 trả lại cho ông diện tích đã lấn chiếm là 15m với số tiền thỏa thuận là 45.000.000đ. Nếu không trả tiền thì trả lại 15m đất bề ngang cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông M áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa án sơ thẩm theo hướng buộc các bị đơn trả lại giá trị đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất đang tranh chấp do bà P là vợ ông M không có ký tên vào hợp đồng tặng cho nên hợp đồng này bị vô hiệu một phần.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm là đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông M áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc các bị đơn trả giá trị cho $\frac{1}{2}$ giá trị QSD đất cho nguyên đơn theo kết quả định giá ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng là 23.575.250 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo đơn kháng cáo của nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo nguyên đơn ông M thấy rằng;

[2.1] Theo phía nguyên đơn ông M cho rằng vào năm 2012, Nhà nước cho có ông N và bà N1 một căn nhà, ông thấy 02 đứa em không có đất để cất nhà nên ông cho đất thổ cư để cất nhà từ ranh bà G đo qua 05m bề ngang chạy tới mé ruộng tại thửa đất 276, tờ bản đồ số 05 (Nay là thửa 119, tờ bản đồ số 01), tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A; Hai bên có thỏa thuận nếu bà N1 và ông N cất nhà lấn thêm thì trả cho ông 01m ngang với giá 3.000.000 đồng và làm tờ cam kết tại nhà ông Q. Ông M cung cấp “Tờ cam kết đề ngày 30/09/2011” có người cam kết là ông N và bà N1 ký xác nhận với nội dung: “phần đất cất nhà anh tư tôi có cho 05 thước đất

thổ cư từ bà G đo qua, nếu tôi cất lẹm thêm thì tôi trả tiền cho anh tư tôi mỗi thước bằng giá 3.000.000 đồng”. Do lúc cất nhà bà N1, ông N cất lán qua đất ông M thêm 15m mà không trả tiền cho ông M nên ông M yêu cầu ông N và bà N1 trả giá trị phần đất cất nhà lán qua đất của ông là 15m ngang với số tiền 45.000.000 đồng. Đối với tờ cam kết ngày 30/09/2011 mà ông M cung cấp, phía bà N1, ông N cho rằng lúc đang cất nhà gần xong thì ông M ngăn cản nói chỉ cho vợ chồng ông đất thổ cư ngang 05m chứ không phải ngang 20m. Bị đơn ông N cho rằng phần đất đó vợ chồng ông đã được ông M tặng cho, có ghi kèm theo trong tờ chuyển nhượng đất ngày 30/11/2009. Do lúc đó vợ chồng ông N làm thất lạc tờ chuyển nhượng đó nên mới chấp nhận làm tờ cam kết cho ông M.

[2.2] Đối với Tờ chuyển nhượng đất ngày 30/10/2009 ông M thừa nhận chữ ký trong tờ chuyển nhượng đất vừa nêu là chữ ký của ông, nhưng ông cho rằng lúc ký là tờ giấy trắng với mục đích là để bà N1 ghi vào nội dung ông sang cho bà N1 thừa đất ruộng phía sau, nhưng ông N, bà N1 không thừa nhận lúc ký là tờ giấy trắng mà xác định nội dung là do ông M tự ghi và ký tên; ông M không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình, hơn nữa tờ chuyển nhượng đất trên có hai nhân chứng là ông L1, ông R và trưởng ban nhân dân ấp là ông L ký xác nhận, vì vậy yêu cầu của ông M là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Mặt khác, ông M cũng thừa nhận chữ ký trong hợp đồng tặng cho QSD đất lập ngày 18/6/2012 cũng là chữ ký của ông, nhưng ông M lại cho rằng lúc ký ông không có xem nội dung; tuy nhiên, từ bản hợp đồng này ông N, bà N1 đã đi đăng ký và đã được cấp GCNQSD đất và thể hiện là đất tặng cho chứ không có việc thỏa thuận nếu lán qua 01m ngang với giá 3.000.000 đồng như ông M trình bày. Tuy nhiên, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà P (vợ ông M) cho rằng bà không có ký tên vào hợp đồng tặng cho nêu trên và yêu cầu giám định chữ ký. Theo kết luận giám định số: 3664/C09B ngày 24/10/2018 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an như sau: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký của bà P so với các mẫu so sánh có phải cùng một người ký ra hay không.

[2.4] Tại phiên tòa ngày 07/3/2019 các bị đơn ông N và bà N1 cũng thừa nhận thời điểm ký kết hợp đồng tặng cho không có mặt bà P, đồng thời cũng không khẳng định được chữ ký trong hợp đồng ngày 18/6/2012 có phải chữ ký của bà P không?, Do đó có cơ sở để nhận định bà P không ký vào hợp đồng trong hợp đồng tặng cho QSD đất lập ngày 18/6/2012 giữa vợ chồng ông M bà P với vợ ông N và bà N1. Do đây là tài sản chung của ông M và bà P trong thời kỳ hôn nhân, nên ông M chỉ có quyền cho tặng khi được sự đồng ý của bà P, việc bà P không ký tên vào hợp đồng dẫn đến hợp đồng tặng cho ngày 18/6/2012 bị vô hiệu một phần. Cấp sơ thẩm không xem xét diện tích đất là tài sản chung của ông M hay tài sản chung của vợ chồng ông M bà P mà chỉ căn cứ toàn bộ diện tích đất ông M đã tặng cho vợ chồng bị đơn theo tờ chuyển nhượng đất ngày 30/10/2009, hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 18/6/2012 và GCNQSD đất cấp cho bị đơn mà bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà P. Do đó cấp phúc thẩm sửa án đối với phần nội dung này cho phù hợp.

[3] Tại biên bản thẩm định ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thể hiện phần đất đang tranh chấp tại thửa 119, tờ bản đồ số 1, có diện tích là 794,5m² trong đó có 200m² đất thổ cư và 514,5m² đất cây lâu năm khác. Tổng giá trị phần đất tranh chấp là 47.152.500 đồng. Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất với kết quả định giá ngày vì vậy Tòa án lấy kết quả này làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4] Như đã nhận định ở trên, do bà P không có ký tên vào hợp đồng tặng cho ngày 18/6/2012 nên hợp đồng này bị vô hiệu một phần có diện tích là 357,25m², tuy nhiên phía bị đơn đã sử dụng ổn định và cất nhà trên phần đất tranh chấp, đồng thời thì phần đất này đã được UBND huyện 1A (nay là huyện A) cấp GCNQSD đất cho bị đơn, tại phiên tòa phía nguyên đơn và bà P cũng yêu cầu bị đơn trả giá trị QSD đất, do đó cần phải ổn định cho phía bị đơn phần đất nêu trên và buộc bị đơn trả lại giá trị QSD đất cho nguyên đơn và bà P là 23.575.250 mới phù hợp.

[5] Chi phí giám định chữ ký: 2.950.000 đồng bà P phải chịu, do có yêu cầu giám định, tuy nhiên kết quả giám định không chứng minh được yêu cầu của bà là có căn cứ

[6] Chi phí định giá tài sản là 1.830.000 đồng: Các nguyên đơn ông M, bị đơn ông N, bà N1 và người liên quan bà P, mỗi người phải chịu 457.500 đồng.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông M được miễn toàn bộ, các bị đơn ông N và bà N1 phải chịu 1.178.762 đồng.

[8] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn ông M, ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần. Lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị cải sửa, nguyên đơn ông M không phải chịu

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông M.
- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2018/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 229, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M về việc yêu cầu ông N và bà N1 trả giá trị phần đất có diện tích 357,25m² tại thửa 119, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A với số tiền 23.575.250 (Hai mươi ba triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Buộc vợ chồng ông N và bà N1 trả giá trị phần đất có diện tích 357,25m² tọa lạc tại vị trí nêu trên với số tiền 23.575.250 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng) cho nguyên đơn ông M

Ôn định phần đất có diện tích 714,5m² tại thửa 119, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A cho bị đơn ông N và bà N1 sở hữu và sử dụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) ông M phải chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông M được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông M được hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008022, ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. các bị đơn ông N và bà N1 phải chịu 1.178.762 đồng.

4. Chi phí giám định chữ ký: 2.950.000 đồng bà P phải chịu, bà P đã thực hiện xong.

5. Chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 1.830.000 đồng: Nguyên đơn ông M, bị đơn ông N, bà N1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà P, mỗi người phải chịu 457.500 đồng. Ông N, bà N1, bà P có nghĩa vụ hoàn trả cho ông M số tiền nêu trên do ông M đã tạm ứng trước, ông M đã thực hiện xong chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm.

6. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu HSVA, TDS.

Mai Thiện Kế